

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ PHÚ THỊNH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 476/QĐ-UBND ngày 22/9/2025 của UBND xã Phú Thịnh)

Đơn vị tính: Đồng



TT	Mã QHNS	Chương	Loại	Khoản	Nguồn kinh phí	Dự toán 2025 còn được phép chi	Trong đó						Ghi chú	
							Tổng cộng	Dự toán đã giao tại Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 18/8/2025		Tổng cộng	Dự toán giao bổ sung, điều chỉnh (Tăng +; Giảm -)			
								Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm		Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm		
A	B	C	D	E	F	G	I	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG CỘNG							67.084.249.379	54.569.800.000	26.068.891.128	28.500.908.872	12.440.063.501	1.952.559.108	10.487.504.393	
I	Tổng cộng chi sự nghiệp giáo dục đã phân bổ						67.009.863.501	54.569.800.000	26.068.891.128	28.500.908.872	12.440.063.501	1.952.559.108	10.487.504.393	
1	MN Bản Ngoại	1028917					8.634.172.990	7.594.300.000	3.562.803.400	4.031.496.600	1.039.872.990	419.753.317	620.119.673	
*	Kinh phí theo biên chế (chi lương, các khoản đóng góp, thăng hạng chức danh nghề nghiệp, chi khác,...)		822	070	071	13	7.121.799.638	6.897.300.000	3.376.745.795	3.520.554.205	224.499.638		224.499.638	
*	Kinh phí chi khen thưởng theo ND 73		822	070	071	18	359.386.430	338.000.000	0	338.000.000	21.386.430		21.386.430	
*	Cộng khoản mục		822	070	071	12	1.152.986.922	359.000.000	186.057.605	172.942.395	793.986.922	419.753.317	374.233.605	
	Kinh phí chi lắp đặt hệ thống thông tin mạng						35.000.000	35.000.000	24.200.000	10.800.000	0		0	
	Kinh phí chi lương HD 111, chi khác						360.146.040	324.000.000	161.857.605	162.142.395	36.146.040		36.146.040	
	Kinh phí khoán hợp đồng hỗ trợ hoạt động, mua trang thiết bị xây dựng thư viện chuẩn, chi khác		822	070	071	12	522.000.000	0			522.000.000	261.980.716	260.019.284	
	Kinh phí thực hiện ASXH						235.840.882	0			235.840.882	157.772.601	78.068.281	
2	MN Phú Thịnh	1029248					6.873.131.027	5.230.700.000	2.682.410.695	2.548.289.305	1.642.431.027	212.950.000	1.429.481.027	
*	Kinh phí theo biên chế (chi lương, các khoản đóng góp, thăng hạng chức danh nghề nghiệp, truy lĩnh PC TNNN cho nguyên GV chuyển công tác, chi khác,...)		822	070	071	13	5.158.768.447	4.651.700.000	2.527.885.685	2.123.814.315	507.068.447		507.068.447	
*	Kinh phí chi khen thưởng theo ND 73		822	070	071	18	254.484.580	220.000.000	0	220.000.000	34.484.580		34.484.580	
*	Cộng khoản mục		822	070	071	12	1.459.878.000	359.000.000	154.525.010	204.474.990	1.100.878.000	212.950.000	887.928.000	
	Kinh phí chi lắp đặt hệ thống thông tin mạng						35.000.000	35.000.000	20.900.000	14.100.000	0			
	Kinh phí chi lương HD 111, chi khác						324.000.000	324.000.000	133.625.010	190.374.990	0			
	Kinh phí khoán hợp đồng hỗ trợ hoạt động, mua trang thiết bị xây dựng thư viện chuẩn, chi khác		822	070	071	12	358.000.000	0			358.000.000	203.500.000	154.500.000	
	Kinh phí chi thực hiện ASXH						83.055.000	0			83.055.000	9.450.000	73.605.000	
	Cải tạo, sửa chữa trường mầm non Phú Thịnh, huyện Đại Từ, HM: Sân trường						659.823.000	0			659.823.000		659.823.000	
3	MN Phú Cường	1029254					6.554.025.189	5.570.800.000	2.519.917.684	3.050.882.316	983.225.189	213.050.000	770.175.189	

TT	Nội dung	Mã QHNS	Chương	Loại	Khoản	Nguồn kinh phí	Dự toán 2025 còn được phép chi	Trong đó					Ghi chú	
								Tổng cộng	Dự toán đã giao tại Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 18/8/2025		Tổng cộng	Dự toán giao bổ sung, điều chỉnh (Tăng +; Giảm -)		
									Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm		Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm		Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm
*	<i>Kinh phí theo biên chế (chi lương, các khoản đóng góp, thăng hạng chức danh nghề nghiệp, chi khác,...)</i>		822	070	071	13	5.097.648.859	4.752.800.000	2.364.061.916	2.388.738.084	344.848.859		344.848.859	
*	<i>Kinh phí chi khen thưởng theo NB 73</i>		822	070	071	18	256.400.410	228.000.000	0	228.000.000	28.400.410	0	28.400.410	
*	<i>Cộng khoản mục</i>		822	070	071	12	1.199.975.920	590.000.000	155.855.768	434.144.232	609.975.920	213.050.000	396.925.920	
	Kinh phí chi lắp đặt hệ thống thông tin mạng						35.000.000	35.000.000	20.900.000	14.100.000	0			
	Kinh phí chi lương HĐ 111, chi khác						480.835.920	555.000.000	134.955.768	420.044.232	-74.164.080		-74.164.080	
	Kinh phí khoán hợp đồng hỗ trợ hoạt động, chi khác		822	070	071	12	413.000.000	0			413.000.000	203.500.000	209.500.000	
	Kinh phí chi thực hiện ASXH						91.140.000	0			91.140.000	9.550.000	81.590.000	
	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non Phú Cường: HM: Sân trường, sân khấu						180.000.000	0			180.000.000		180.000.000	
4	MN Na Mao	1029009					5.261.289.692	4.550.400.000	2.134.345.557	2.416.054.443	710.889.692	195.399.812	515.489.880	
*	<i>Kinh phí theo biên chế (chi lương, các khoản đóng góp, thăng hạng chức danh nghề nghiệp, truy lĩnh PC TNNN cho nguyên GV chuyển công tác, chi khác,...)</i>		822	070	071	13	4.091.122.158	3.994.400.000	1.945.539.938	2.048.860.062	96.722.158		96.722.158	
*	<i>Kinh phí chi khen thưởng theo NB 73</i>		822	070	071	18	204.866.900	188.000.000	0	188.000.000	16.866.900		16.866.900	
*	<i>Cộng khoản mục</i>		822	070	071	12	965.300.634	368.000.000	188.805.619	179.194.381	597.300.634	195.399.812	401.900.822	
	Kinh phí chi lắp đặt hệ thống thông tin mạng						35.000.000	35.000.000	22.880.000	12.120.000	0			
	Kinh phí chi lương HĐ 111, chi khác						333.000.000	333.000.000	165.925.619	167.074.381	0			
	Kinh phí khoán hợp đồng hỗ trợ hoạt động, chi khác		822	070	071	12	372.000.000	0			372.000.000	144.476.976	227.523.024	
	Kinh phí thực hiện ASXH						95.300.634	0			95.300.634	50.922.836	44.377.798	
	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non Na Mao; HM: Sân trường, sân khấu, phá dỡ nhà lớp học						130.000.000	0			130.000.000		130.000.000	
5	Tiểu học Bần Ngoại	1039044					9.506.315.275	8.011.900.000	3.952.414.262	4.059.485.738	1.494.415.275	207.889.616	1.286.525.659	
*	<i>Kinh phí theo biên chế (chi lương, các khoản đóng góp, thăng hạng chức danh nghề nghiệp, chi khác,...)</i>		822	070	072	13	7.421.283.106	6.972.900.000	3.542.356.114	3.430.543.886	448.383.106		448.383.106	
*	<i>Kinh phí chi khen thưởng theo NB 73</i>		822	070	072	18	380.542.592	326.000.000	0	326.000.000	54.542.592		54.542.592	
*	<i>Cộng khoản mục</i>		822	070	072	12	1.704.489.577	713.000.000	410.058.148	302.941.852	991.489.577	207.889.616	783.599.961	
	Kinh phí chi lắp đặt hệ thống thông tin mạng						35.000.000	35.000.000	30.470.000	4.530.000	0			
	Kinh phí chi lương HĐ 111, chi khác						741.772.140	678.000.000	379.588.148	298.411.852	63.772.140		63.772.140	
	Kinh phí khoán hợp đồng hỗ trợ hoạt động, truy lĩnh PC độc hại thư viện, chi khác		822	070	072	12	280.948.000	0			280.948.000	125.399.964	155.548.036	

TT	Nội dung	Mã QHNS	Chương	Loại	Khoản	Nguồn kinh phí	Dự toán 2025 còn được phép chi	Trong đó					Ghi chú	
								Tổng cộng	Dự toán đã giao tại Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 18/8/2025		Tổng cộng	Dự toán giao bổ sung, điều chỉnh (Tăng +; Giảm -)		
									Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm		Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm		Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm
	Sửa chữa Trường Tiểu học Bán Ngoại, huyện Đại Từ, Hạng mục, Xây mới nhà vệ sinh học sinh						429.126.000	0			429.126.000	0	429.126.000	
	Kinh phí thực hiện ASXH						217.643.437	0			217.643.437	82.489.652	135.153.785	
6	Tiểu học Phú Thịnh	1038900					6.224.670.476	4.631.100.000	2.172.807.776	2.458.292.224	1.593.570.476	134.376.001	1.459.194.475	
*	<i>Kinh phí theo biên chế (chỉ lương, các khoản đóng góp, thăng hạng chức danh nghề nghiệp, chi khác,...)</i>		822	070	072	13	4.320.303.760	3.961.100.000	1.962.315.336	1.998.784.664	359.203.760		359.203.760	
*	<i>Kinh phí chi khen thưởng theo ND 73</i>		822	070	072	18	222.333.060	183.000.000	0	183.000.000	39.333.060		39.333.060	
*	<i>Cộng khoản mục</i>		822	070	072	12	1.682.033.656	487.000.000	210.492.440	276.507.560	1.195.033.656	134.376.001	1.060.657.655	
	Kinh phí chi lắp đặt hệ thống thông tin mạng						35.000.000	35.000.000	28.100.000	6.900.000	0		0	
	Kinh phí chi lương HĐ 111, chi khác						518.316.656	452.000.000	182.392.440	269.607.560	66.316.656		66.316.656	
	Kinh phí khoán hợp đồng hỗ trợ hoạt động, truy lĩnh PC độc hại thư viện, chi khác		822	070	072	12	277.124.000	0			277.124.000	126.876.001	150.247.999	
	Kinh phí thực hiện ASXH						13.500.000	0			13.500.000	7.500.000	6.000.000	
	Sửa chữa trường tiểu học Phú thịnh, huyện Đại từ, HM: cải tạo, nâng cấp, mở rộng nhà vệ sinh học sinh và sân trường						838.093.000	0			838.093.000	0	838.093.000	
7	Tiểu học Phú Cường	1038891					5.617.074.293	4.376.800.000	2.073.296.939	2.303.503.061	1.240.274.293	211.722.861	1.028.551.432	
*	<i>Kinh phí theo biên chế (chỉ lương, các khoản đóng góp, thăng hạng chức danh nghề nghiệp, chi khác,...)</i>		822	070	072	13	4.226.877.698	3.992.800.000	1.986.296.939	2.006.503.061	234.077.698		234.077.698	
*	<i>Kinh phí chi khen thưởng theo ND 73</i>		822	070	072	18	199.417.880	191.000.000	0	191.000.000	8.417.880		8.417.880	
*	<i>Cộng khoản mục</i>		822	070	072	12	1.190.778.715	193.000.000	87.000.000	106.000.000	997.778.715	211.722.861	786.055.854	
	Kinh phí chi lắp đặt hệ thống thông tin mạng						35.000.000	35.000.000	28.000.000	7.000.000	0	-4.089.052	4.089.052	
	Kinh phí duy trì trường chuẩn						35.000.000	35.000.000	0	35.000.000	0			
	Kinh phí chi lương HĐ 111, chi khác						273.057.888	123.000.000	59.000.000	64.000.000	150.057.888		150.057.888	
	Kinh phí khoán hợp đồng hỗ trợ hoạt động, truy lĩnh PC độc hại thư viện, chi khác		822	070	072	12	432.932.000	0			432.932.000	198.000.000	234.932.000	
	Kinh phí thực hiện ASXH						31.788.827	0			31.788.827	17.811.913	13.976.914	
	Sửa chữa trường tiểu học Phú Cường, huyện Đại Từ, HM: Nâng cấp thư viện thân thiện thành phòng đa chức năng; sân trường, nhà xe giáo viên; nhà vệ sinh giáo viên; tường rào, rãnh thoát nước						383.000.000	0			383.000.000		383.000.000	
8	THCS Bán Ngoại	1037054					8.429.428.211	6.330.400.000	3.159.514.757	3.170.885.243	2.099.028.211	150.840.104	1.948.188.107	



TT	Nội dung	Mã QHNS	Chương	Loại	Khoản	Nguồn kinh phí	Dự toán 2025 còn được phép chi	Trong đó					Ghi chú	
								Tổng cộng	Dự toán đã giao tại Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 18/8/2025		Tổng cộng	Dự toán giao bổ sung, điều chỉnh (Tăng +; Giảm -)		
									Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm		Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm		Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm
*	<i>Kinh phí theo biên chế (chỉ lương, các khoản đóng góp, thăng hạng chức danh nghề nghiệp, chi khác,...)</i>		822	070	073	13	6.039.048.265	5.664.400.000	2.882.571.348	2.781.828.652	374.648.265	374.648.265		
*	<i>Kinh phí chi khen thưởng theo ND 73</i>		822	070	073	18	329.220.400	301.000.000	0	301.000.000	28.220.400	28.220.400		
*	<i>Cộng khoản mục</i>		822	070	073	12	2.061.159.546	365.000.000	276.943.409	88.056.591	1.696.159.546	150.840.104	1.545.319.442	
	Kinh phí chi lắp đặt hệ thống thông tin mạng						35.000.000	35.000.000	30.470.000	4.530.000	0	0		
	Kinh phí chi lương HD 111, chi khác						529.596.216	330.000.000	246.473.409	83.526.591	199.596.216	199.596.216		
	Kinh phí khoán hợp đồng hỗ trợ hoạt động, chi khác						201.000.000	0			201.000.000	94.484.100	106.515.900	
	Kinh phí thực hiện ASXH		822	070	073	12	212.632.330	0			212.632.330	56.356.004	156.276.326	
	Kinh phí duy trì trường chuẩn						35.000.000	0			35.000.000		35.000.000	
	Sửa chữa trường THCS Bán Ngoại, huyện Đại Từ; HM: Nhà lớp học D; dãy nhà phòng truyền thống, phòng công đoàn, phòng đội, phòng y tế, nhà thư viện, thí nghiệm; nhà hiệu bộ phòng hành chính kế toán, hội đồng (E1); nhà lớp học A2; sân trường						1.047.931.000	0			1.047.931.000		1.047.931.000	
9	THCS Phú Thịnh	1039048					5.073.825.715	4.038.400.000	1.853.021.548	2.185.378.452	1.035.425.715	170.077.397	865.348.318	0
*	<i>Kinh phí theo biên chế (chỉ lương, các khoản đóng góp, thăng hạng chức danh nghề nghiệp, chi khác,...)</i>		822	070	073	13	3.778.184.985	3.594.400.000	1.719.294.900	1.875.105.100	183.784.985	183.784.985		
*	<i>Kinh phí chi khen thưởng theo ND 73</i>		822	070	073	18	211.588.100	189.000.000	0	189.000.000	22.588.100	22.588.100		
*	<i>Cộng khoản mục</i>		822	070	073	12	1.084.052.630	255.000.000	133.726.648	121.273.352	829.052.630	170.077.397	658.975.233	
	Kinh phí chi lắp đặt hệ thống thông tin mạng						35.000.000	35.000.000	22.880.000	12.120.000	0	0		
	Kinh phí chi lương HD 111, chi khác						298.633.480	220.000.000	110.846.648	109.153.352	78.633.480	37.620.180	41.013.300	
	Kinh phí khoán hợp đồng hỗ trợ hoạt động, truy lĩnh PC độc hại thư viện, chi khác		822	070	073	12	225.202.000	0			225.202.000	96.000.000	129.202.000	
	Sửa chữa trường THCS Phú Thịnh; Hạng mục: Xây mới nhà vệ sinh						425.627.000	0			425.627.000		425.627.000	
	Kinh phí thực hiện ASXH						99.590.150	0			99.590.150	36.457.217	63.132.933	
10	THCS Phú Cường	1038420					4.835.930.633	4.235.000.000	1.958.358.510	2.276.641.490	600.930.633	36.500.000	564.430.633	
*	<i>Kinh phí theo biên chế (chỉ lương, các khoản đóng góp, thăng hạng chức danh nghề nghiệp, chi khác,...)</i>		822	070	073	13	3.797.271.250	3.573.000.000	1.744.284.401	1.828.715.599	224.271.250	224.271.250		

TT	Nội dung	Mã QHNS	Chương	Loại	Khoản	Nguồn kinh phí	Dự toán 2025 còn được phép chi	Trong đó					Ghi chú		
								Tổng cộng	Dự toán đã giao tại Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 18/8/2025		Tổng cộng	Dự toán giao bổ sung, điều chỉnh (Tăng +; Giảm -)			
									Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm		Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm		Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm	
*	<i>Kinh phí chi khen thưởng theo ND 73</i>		822	070	073	18	211.538.404	181.000.000	0	181.000.000	30.538.404	0	30.538.404		
*	<i>Cộng khoản mục</i>		822	070	073	12	827.120.979	481.000.000	214.074.109	266.925.891	346.120.979	36.500.000	309.620.979		
	Kinh phí chi lắp đặt hệ thống thông tin mạng		822	070	073	12	35.000.000	35.000.000	27.500.000	7.500.000	0		0		
	Kinh phí chi lương HĐ 111, chi khác						446.000.000	446.000.000	186.574.109	259.425.891	0	-10.491.417	10.491.417		
	Kinh phí khoán hợp đồng hỗ trợ hoạt động, truy lĩnh PC độc hại thư viện, chi khác						142.654.000	0		142.654.000	32.000.000	110.654.000			
	Kinh phí thực hiện ASXH						63.466.979	0		63.466.979	14.991.417	48.475.562			
	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Phú Cường; HM: Sân trường						140.000.000	0		140.000.000		140.000.000			
II	Chi sự nghiệp giáo dục chưa phân bổ					74.385.878									

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ PHÚ THỊNH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 476/QĐ-UBND ngày 22/9/2025 của UBND xã Phú Thịnh)

Đơn vị thực hiện: Đảng ủy xã Phú Thịnh

Mã QHNS: 1149887

Đơn vị tính: Đồng



TT	Nội dung	Chương	Loại	Khoản	Nguồn kinh phí	Dự toán 2025 còn được phép chi	Trong đó					Ghi chú	
							Tổng cộng	Dự toán đã giao tại Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 18/8/2025		Tổng cộng	Dự toán giao bổ sung, điều chỉnh (Tăng +; Giảm -)		
								Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm		Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm		Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm
Tổng cộng						3.918.231.068	2.611.000.000	0	2.611.000.000	1.307.231.068	0	1.307.231.068	
1	Cộng khoản mục	819	340	351	12	3.769.586.108	2.434.000.000	0	2.434.000.000	1.335.586.108	0	1.335.586.108	
-	Biên chế					1.404.110.818	1.289.000.000		1.289.000.000	115.110.818		115.110.818	
-	Chi PC ban công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng					56.160.000	0		0	56.160.000		56.160.000	
-	Hợp đồng theo Nghị định số 111, chi khác,...					63.476.010	40.000.000		40.000.000	23.476.010		23.476.010	
-	Phụ cấp Bí thư xóm					896.903.280	537.000.000		537.000.000	359.903.280		359.903.280	
-	Phụ cấp cấp ủy (UVBCH)					117.936.000	118.000.000		118.000.000	-64.000		-64.000	
-	Kinh phí chi tổ chức Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030					400.000.000	300.000.000		300.000.000	100.000.000		100.000.000	
-	Chi hoạt động của Đảng ủy	819	340	351	12	380.000.000	150.000.000		150.000.000	230.000.000		230.000.000	
-	Chi mua máy tính, máy in,... (Hệ thống thiết bị đầu cuối, mật mã),...					70.000.000	0		0	70.000.000		70.000.000	
-	Kinh phí chi hoạt động của VP Đảng ủy					110.000.000	0		0	110.000.000		110.000.000	
-	Chi hoạt động của UB kiểm tra					50.000.000	0		0	50.000.000		50.000.000	
-	Chi hoạt động của ban xây dựng đảng					50.000.000	0		0	50.000.000		50.000.000	
-	Kinh phí thực hiện khen thưởng theo luật thi đua khen thưởng					160.000.000	0		0	160.000.000		160.000.000	
-	Chi kinh phí sử dụng phần mềm kế toán đơn vị					11.000.000	0		0	11.000.000		11.000.000	
2	Cộng khoản mục	819	340	351	18	148.644.960	177.000.000	0	177.000.000	-28.355.040	0	-28.355.040	
-	Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	819	340	351	18	148.644.960	177.000.000		177.000.000	-28.355.040		-28.355.040	



ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ PHÚ THỊNH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 476/QĐ-UBND ngày 22/9/2025 của UBND xã Phú Thịnh)

Đơn vị thực hiện: Ủy ban mặt trận tổ quốc xã Phú Thịnh

Mã QHNS: 1158599

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Chương	Loại	Khoản	Nguồn kinh phí	Dự toán 2025 còn được phép chi	Trong đó					Ghi chú	
							Tổng cộng	Dự toán đã giao tại Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 18/8/2025		Tổng cộng	Dự toán giao bổ sung, điều chỉnh (Tăng +; Giảm -)		
								Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm		Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm		Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm
TỔNG CỘNG						2.484.216.588	1.686.000.000	0	1.686.000.000	798.216.588	0	798.216.588	
1	Cộng khoản mục	820	340	361	12	2.350.016.988	1.555.000.000	0	1.555.000.000	795.016.988	0	795.016.988	
-	Biên chế, chi khác					660.110.820	592.000.000		592.000.000	68.110.820		68.110.820	
-	Chi PC cán bộ hoạt động không chuyên trách, chi khác,...					28.911.168	0	0	0	28.911.168		28.911.168	
-	Phụ cấp MTTQ xóm					490.979.000	325.000.000		325.000.000	165.979.000		165.979.000	
-	Chi bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của xóm, tổ dân phố (Chi hội trưởng phụ nữ; Chi hội trưởng nông dân; Chi hội trưởng hội Cựu chiến binh; Bí thư đoàn thanh niên; Chi hội trưởng người cao tuổi)					463.320.000	324.000.000		324.000.000	139.320.000		139.320.000	
-	Chi hợp đồng bảo vệ					27.000.000	24.000.000		24.000.000	3.000.000		3.000.000	
-	Chi hoạt động cụm khu dân cư	820	340	361	12	228.696.000	229.000.000		229.000.000	-304.000		-304.000	
-	Kinh phí toàn dân ĐKXD ĐSVH đô thị văn minh					20.000.000	0	0	0	20.000.000		20.000.000	
-	Chi kinh phí mua phần mềm kế toán đơn vị					11.000.000	0	0	0	11.000.000		11.000.000	
-	Chi tổ chức đại hội MTTQ, Hội LHPN, Hội CCB, Hội ND, Đoàn TNCSHCM.					200.000.000	0	0	0	200.000.000		200.000.000	
-	Chi hoạt động của MTTQ và các đoàn thể xã, chi khác					180.000.000	26.000.000		26.000.000	154.000.000		154.000.000	
-	Ban thanh tra nhân dân cấp xã					15.000.000	10.000.000		10.000.000	5.000.000		5.000.000	
-	Hoạt động ban giám sát cộng đồng					25.000.000	25.000.000		25.000.000	0		0	
2	Cộng khoản mục	820	340	361	18	75.675.600	77.000.000	0	77.000.000	-1.324.400	0	-1.324.400	
-	Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	820	340	361	18	75.675.600	77.000.000		77.000.000	-1.324.400		-1.324.400	
3	Cộng khoản mục		340	362	12	58.524.000	54.000.000	0	54.000.000	4.524.000	0	4.524.000	
-	Hội người cao tuổi	825				23.252.000	18.000.000		18.000.000	5.252.000		5.252.000	
-	Hội Da cam	818	340	362	12	17.636.000	18.000.000		18.000.000	-364.000		-364.000	
-	Hội thanh niên xung phong	827				17.636.000	18.000.000		18.000.000	-364.000		-364.000	



ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ PHÚ THỊNH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 476/QĐ-UBND ngày 22/8/2025 của UBND xã Phú Thịnh)

Đơn vị thực hiện: Văn phòng Hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân xã Phú Thịnh

Mã QHNS: 1157334

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Chương	Loại	Khoản	Nguồn kinh phí	Dự toán 2025 còn được phép chi	Trong đó					Ghi chú	
							Tổng cộng	Dự toán đã giao tại Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 18/8/2025		Tổng cộng	Dự toán giao bổ sung, điều chỉnh (Tăng +; Giảm -)		
								Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm		Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm		Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm
TỔNG CỘNG						22.258.149.164	18.196.200.000	13.983.068.622	4.213.131.378	4.061.949.164	633.410.500	3.428.538.664	
*	Cộng khoản mục	830	340	341	12	6.316.178.947	2.852.151.378	0	2.852.151.378	3.464.027.569	523.410.500	2.940.617.069	
-	Biên chế, chi khác					1.109.894.010	901.659.378		901.659.378	208.234.632		208.234.632	
-	Phụ cấp Trường xóm					896.903.280	766.584.000		766.584.000	130.319.280		130.319.280	
-	Phụ cấp Hội đồng nhân dân (bao gồm phụ cấp ban kinh tế, ban pháp chế)					303.544.800	304.000.000		304.000.000	-455.200		-455.200	
-	Cán bộ hoạt động không chuyên trách					89.200.836	32.000.000		32.000.000	57.200.836		57.200.836	
-	Chi bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của xóm, tổ dân phố (Phó trưởng xóm)					262.548.000	262.548.000		262.548.000	0		0	
-	Cộng tác viên thú y (0,5)					21.060.000	21.060.000		21.060.000	0		0	
-	Chi cải cách hành chính, đề án 06, chi bổ sung các nhiệm vụ phát sinh trong năm (Bao gồm cả kinh phí thực hiện khen thưởng theo luật)					869.617.521	50.000.000		50.000.000	819.617.521		819.617.521	
-	Chi hoạt động của HĐND					250.000.000	0		0	250.000.000		250.000.000	
-	Chi hoạt động của UBND					390.000.000	200.000.000		200.000.000	190.000.000		190.000.000	
-	Hợp đồng theo Nghị định số 111, chi khác,...					144.000.000	74.300.000		74.300.000	69.700.000		69.700.000	
-	Chi hỗ trợ công tác sáp nhập xã					350.000.000	240.000.000		240.000.000	110.000.000		110.000.000	
-	Chi thực hiện công tác tiếp công dân của HĐND & UBND	830	340	341	12	20.000.000	0		0	20.000.000		20.000.000	
-	Chi thực hiện công tác phòng chống tham nhũng, chi mua phần mềm kế toán đơn vị, Chi tiền điện, đường điện cao áp, Chi bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ ô tô công, Chi mua máy tính, máy in,... (Hệ thống thiết bị đầu cuối, mật mã), chi khác,...					236.000.000	0		0	236.000.000		236.000.000	
-	Cải tạo, sửa chữa hệ thống công trụ sở UBND					150.000.000	0		0	150.000.000		150.000.000	
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND, nhà văn hóa xã Phú Thịnh					700.000.000	0		0	700.000.000		700.000.000	
-	Lấy ý kiến cử tri trên địa bàn huyện Đại Từ đối với dự thảo Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh TN năm 2025 và Đề án hợp nhất tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên					185.410.500	0		0	185.410.500	185.410.500	0	0



TT	Nội dung	Chương	Loại	Khoản	Nguồn kinh phí	Dự toán 2025 còn được phép chi	Trong đó					Ghi chú	
							Tổng cộng	Dự toán đã giao tại Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 18/8/2025		Tổng cộng	Dự toán giao bổ sung, điều chỉnh (Tăng +; Giảm -)		
								Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm		Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm		Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm
-	Chi trả nợ công trình sửa chữa nhà làm việc 02 tầng trụ sở UBND xã và nhà văn hóa xã Phú Cường					338.000.000	0	0	338.000.000	338.000.000	0		
-	Chi tổ chức liên hoan văn nghệ quần chúng chào mừng ĐH Đảng các cấp			161	12	10.000.000	0	0	10.000.000	10.000.000	0		
-	Hỗ trợ cán bộ đi học lớp Trung cấp lý luận chính trị hệ không tập trung	830	341	351	12	6.685.000	0	0	6.685.000		6.685.000		
-	Chi tổ chức Đại hội Đảng bộ xã nhiệm kỳ 2025-2030			351	12	100.000.000	0	0	100.000.000	100.000.000	0		
*	Cộng khoản mục	830	340			10.147.105.086	10.147.105.086	10.147.105.086	0	0	0	0	
-	Kinh phí đã chi 6 tháng đầu năm QLNN			341	12	5.479.765.499	5.479.765.499	5.479.765.499	0		0		
-	Kinh phí đã chi 6 tháng đầu năm Đảng	830	340	351	12	2.170.885.007	2.170.885.007	2.170.885.007	0		0		
-	Kinh phí đã chi 6 tháng đầu năm Đoàn thể			361	12	2.496.454.580	2.496.454.580	2.496.454.580	0		0		
-	Quy thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	830	340	341	18	139.215.024	138.000.000		138.000.000	1.215.024		1.215.024	
*	Cộng khoản mục		340	362	12	569.880.520	570.356.520	516.356.520	54.000.000	-476.000	0	-476.000	
-	Hội Khuyến học	826				17.636.000	18.000.000	18.000.000	-364.000		-364.000		
-	Hội Đồng ý	817	340	362	12	12.636.000	18.000.000	18.000.000	-5.364.000		-5.364.000		
-	Hội chữ thập đỏ	824				23.252.000	18.000.000	18.000.000	5.252.000		5.252.000		
-	Kinh phí đã chi 6 tháng đầu năm Đoàn thể	830	340	362	12	516.356.520	516.356.520	516.356.520			0		
-	Chi công tác Quốc phòng					2.414.061.471	2.230.663.900	1.654.683.900	575.980.000	183.397.571	0	183.397.571	
*	Cộng khoản mục	810	010	011	12	2.386.851.951	2.203.663.900	1.654.683.900	548.980.000	183.188.051	0	183.188.051	
-	Biên chế					230.439.819	201.600.000	201.600.000	28.839.819		28.839.819		
-	Cán bộ hoạt động không chuyên trách					0	27.380.000	27.380.000	-27.380.000		-27.380.000		
-	Chi phụ cấp cho dân quân tự vệ	810	010	011	12	425.000.000	300.000.000	300.000.000	125.000.000		125.000.000		
-	Chi công tác quốc phòng					76.728.232	20.000.000	20.000.000	56.728.232		56.728.232		
-	Kinh phí đã chi 6 tháng đầu năm	830	010	011	12	1.654.683.900	1.654.683.900	1.654.683.900	0		0		
-	Quy thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	810	010	011	18	27.209.520	27.000.000		27.000.000	209.520		209.520	
-	Chi công tác an ninh					1.932.506.266	1.635.406.266	1.042.406.266	593.000.000	297.100.000	0	297.100.000	
-	Chi lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở	809	040	041	12	890.100.000	593.000.000	593.000.000	297.100.000		297.100.000		
-	Kinh phí đã chi 6 tháng đầu năm	830	040	041	12	1.042.406.266	1.042.406.266	1.042.406.266	0		0		
-	Sự nghiệp y tế, dân số, gia đình					164.268.000	164.268.000	164.268.000	0	0	0	0	
-	Kinh phí đã chi 6 tháng đầu năm	830	130	139	12	164.268.000	164.268.000	164.268.000					
-	Sự nghiệp văn hóa - thể thao					310.617.650	310.617.650	310.617.650	0	0	0	0	
-	Kinh phí đã chi 6 tháng đầu năm	830	160	161	12	199.925.840	199.925.840	199.925.840					
-	Kinh phí đã chi 6 tháng đầu năm	830	220	221	12	110.691.810	110.691.810	110.691.810					
-	Đảm bảo xã hội					147.631.200	147.631.200	147.631.200	0	0	0	0	
-	Kinh phí đã chi 6 tháng đầu năm	830	370	374	12	147.631.200	147.631.200	147.631.200					



ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ PHÚ THỊNH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 476/QĐ-UBND ngày 22/8/2025 của UBND xã Phú Thịnh)

Đơn vị thực hiện: Phòng Kinh tế xã Phú Thịnh

Mã QHNS: 1147684

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Chương	Loại	Khoản	Nguồn kinh phí	Dự toán 2025 còn được phép chi	Trong đó					Ghi chú	
							Tổng cộng	Dự toán đã giao tại Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 18/8/2025		Tổng cộng	Dự toán giao bổ sung, điều chỉnh (Tăng +; Giảm -)		
								Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm		Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm		Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm
TỔNG CỘNG						3.663.137.404	653.000.000	0	653.000.000	3.010.137.404	0	3.010.137.404	
*	Cộng khoản mục	831	340		12	2.308.431.254	523.000.000	0	523.000.000	1.785.431.254	0	1.785.431.254	
-	Biên chế, chi khác					562.524.836	475.600.000		475.600.000	86.924.836		86.924.836	
-	Cán bộ không chuyên trách, chi khác,...					57.822.336	27.400.000		27.400.000	30.422.336		30.422.336	
-	Chi hoạt động, chi mua phần mềm kế toán đơn vị, chi khác cán bộ trung tập, Chi hỗ trợ tin học ngành Tài chính (Chi mua phần mềm, thẩm định dự toán quyết toán), chi khác,...	831	340	341	12	256.000.000	20.000.000		20.000.000	236.000.000		236.000.000	
-	Dành 10 % chi cho công tác quản lý đất đai theo quy định (Chi từ nguồn trích 10% thu cấp quyền sử dụng đất trong năm) Chi công tác cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	831	340	341	12	1.032.769.645	0		0	1.032.769.645		1.032.769.645	
-	Sửa chữa, nâng cấp sân bê tông, nhà để xe trụ sở làm việc của phòng kinh tế, phòng văn hóa	831	340	341	12	170.000.000	0		0	170.000.000		170.000.000	
-	Sự nghiệp kinh tế (Nguồn năm 2025)	831	340	341	12	229.314.437	0		0	229.314.437		229.314.437	
*	Cộng khoản mục	831	280		12	1.182.555.555	72.000.000	0	72.000.000	1.110.555.555	0	1.110.555.555	
-	Chi phụ cấp thủy nông, tiền điện trạm bơm	831	280	283	12	305.000.000	0		0	305.000.000		305.000.000	
-	Kinh phí cấp bù đất trồng lúa còn lại để hỗ trợ cho người sử dụng đất trồng lúa; Cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa; Đánh giá tính chất lý, hóa học; xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng vùng đất chuyên trồng lúa theo định kỳ 05 năm/lần; Sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã; Hỗ trợ mua bản quyền sở hữu giống lúa được bảo hộ.	831	280	283	12	297.555.555	0		0	297.555.555		297.555.555	



TT	Nội dung	Chương	Loại	Khoản	Nguồn kinh phí	Dự toán 2025 còn được phép chi	Trong đó				Ghi chú		
							Tổng cộng	Dự toán đã giao tại Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 18/8/2025		Tổng cộng		Dự toán giao bổ sung, điều chỉnh (Tăng +; Giảm -)	
								Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm			Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm
-	Chi sự nghiệp kinh tế (Chi SN giao thông, nông nghiệp)	831	280	281	12	150.000.000	0		60.000.000		60.000.000		
				283	12		22.000.000		22.000.000	-22.000.000		-22.000.000	
				292	12		50.000.000		50.000.000	40.000.000		40.000.000	
-	Lập Quy hoạch chung xã Phú Thịnh, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2045	831	280	332	12	430.000.000	0		0	430.000.000		430.000.000	
-	Chi sự nghiệp môi trường	831	250	278	12	111.413.555	0		0	111.413.555		111.413.555	
-	Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	831	340	341	18	60.737.040	58.000.000		58.000.000	2.737.040		2.737.040	





ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ PHÚ THỊNH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 476/QĐ-UBND ngày 22/9/2025 của UBND xã Phú Thịnh)

Đơn vị thực hiện: Phòng văn hóa - Xã hội xã Phú Thịnh

Mã QHNS: 1163839

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Chương	Loại	Khoản	Nguồn kinh phí	Dự toán 2025 còn được phép chi	Trong đó					Ghi chú	
							Tổng cộng	Dự toán đã giao tại Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 18/8/2025		Tổng cộng	Dự toán giao bổ sung, điều chỉnh (Tăng +; Giảm -)		
								Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm		Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm		Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm
TỔNG CỘNG						6.580.618.813	3.363.000.000	0	3.363.000.000	3.217.618.813	0	3.217.618.813	
1	Quản lý nhà nước					1.402.325.984	421.396.638	0	421.396.638	980.929.346	0	980.929.346	
*	<i>Cộng khoản mục</i>	832	340	341	12	1.350.714.944	374.396.638	0	374.396.638	976.318.306	0	976.318.306	
-	Biên chế					388.618.776	321.300.000		321.300.000	67.318.776		67.318.776	
-	Chi hoạt động, PC Cán bộ hoạt động không chuyên trách, chi mua phần mềm kế toán đơn vị, chi khác,...					139.911.168	26.911.638		26.911.638	112.999.530		112.999.530	
-	Chi thực hiện kiểm tra văn hóa liên ngành, công tác gia đình					50.000.000	0		0	50.000.000		50.000.000	
-	Chi thực hiện công tác tín ngưỡng, tôn giáo, giáo dục					30.000.000	0		0	30.000.000		30.000.000	
-	Chi thực hiện công tác công nghệ thông tin, chuyển đổi số lĩnh vực đào tạo giáo dục, duy trì thực hiện phổ cập giáo dục, nâng cao chất lượng dạy và học tiếng anh	832	340	341	12	80.000.000	0		0	80.000.000		80.000.000	
-	Chi phí phục vụ cho công tác khoa học công nghệ, chuyển đổi số					50.000.000	0		0	50.000.000		50.000.000	
-	Kinh phí thực hiện khen thưởng theo luật thi đua khen thưởng					580.000.000	0		0	580.000.000		580.000.000	
-	Hợp đồng công vụ (Trông coi khu di tích Đầm mua)					6.000.000	0		0	6.000.000		6.000.000	
-	Chi thực hiện các chính sách cho người có uy tín năm 2025 theo QĐ số 12/2018/QĐ-TTg và QĐ số 28/2023/QĐ-TTg					26.185.000	26.185.000		26.185.000	0		0	
*	<i>Quy thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP</i>	832	340	341	18	51.611.040	47.000.000		47.000.000	4.611.040		4.611.040	
2	Chi SN y tế					818.794.200	643.288.000	0	643.288.000	175.506.200	0	175.506.200	
	<i>Cộng khoản mục</i>	832	130		12	818.794.200	643.288.000	0	643.288.000	175.506.200	0	175.506.200	
-	Phụ cấp nhân viên y tế xóm, bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của xóm (Cộng tác viên dân số)	832	130	139	12	244.488.000	241.488.000		241.488.000	3.000.000		3.000.000	



TT	Nội dung	Chương	Loại	Khoản	Nguồn kinh phí	Dự toán 2025 còn được phép chi	Trong đó					Ghi chú	
							Tổng cộng	Dự toán đã giao tại Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 18/8/2025		Tổng cộng	Dự toán giao bổ sung, điều chỉnh (Tăng +; Giảm -)		
								Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm		Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm		Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm
-	Kinh phí thực hiện chi trả bảo hiểm y tế cho các đối tượng bảo trợ theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định 76/2024/NĐ-CP	832	130	133	12	265.356.000	185.500.000		185.500.000	79.856.000		79.856.000	
-	Chi mua BHYT cho các đối tượng được hưởng Quyết định số 62/QĐ-TTg và QĐ số 290/QĐ-TTg					308.950.200	216.300.000		216.300.000	92.650.200		92.650.200	
3	Chi sự nghiệp văn hóa thể thao và truyền thông					241.415.556	45.000.000	0	45.000.000	196.415.556	0	196.415.556	
-	Chi cho hoạt động Văn hóa thôn tin					116.415.556	15.000.000		15.000.000	101.415.556		101.415.556	
-	Kinh phí Hoạt động ban chỉ đạo TD ĐKXDDSVH	832	160	161	12	30.000.000	30.000.000		30.000.000	0		0	
-	Tổ chức các hoạt động tết trung thu năm 2025					50.000.000	0		0	50.000.000		50.000.000	
-	Chi sự nghiệp Thể dục-Thể thao	832	220	221	12	45.000.000	0		0	45.000.000		45.000.000	
4	Chi đảm bảo xã hội					4.118.083.073	2.253.315.362	0	2.253.315.362	1.864.767.711	0	1.864.767.711	
	<i>Cộng khoản mục</i>	<i>832</i>	<i>370</i>		<i>12</i>	<i>4.118.083.073</i>	<i>2.253.315.362</i>	<i>0</i>	<i>2.253.315.362</i>	<i>1.864.767.711</i>	<i>0</i>	<i>1.864.767.711</i>	
*	<i>Hưu xã</i>	<i>832</i>	<i>370</i>	<i>374</i>	<i>12</i>	<i>151.422.600</i>	<i>151.000.000</i>		<i>151.000.000</i>	<i>422.600</i>		<i>422.600</i>	
*	<i>Chi thăm hỏi gia đình chính sách</i>	<i>832</i>	<i>370</i>	<i>371</i>	<i>12</i>	<i>95.130.000</i>	<i>95.130.000</i>		<i>95.130.000</i>	<i>0</i>		<i>0</i>	
*	<i>Cộng khoản mục</i>	<i>832</i>	<i>370</i>	<i>398</i>	<i>12</i>	<i>3.871.530.473</i>	<i>2.007.185.362</i>	<i>0</i>	<i>2.007.185.362</i>	<i>1.864.345.111</i>	<i>0</i>	<i>1.864.345.111</i>	
-	Mai táng phí cho các đối tượng được hưởng Quyết định số 62/QĐ-TTg và QĐ số 90/QĐ-TTg					205.733.160	205.733.160		205.733.160	0		0	
-	Kinh phí thực hiện chi trả các chế độ cho các đối tượng bảo trợ theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định 76/2024/NĐ-CP					3.428.886.000	1.545.250.000		1.545.250.000	1.883.636.000		1.883.636.000	
-	Chi phí chi trả các chế độ cho các đối tượng bảo trợ theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định 76/2024/NĐ-CP	832	370	398	12	24.002.202	24.002.202		24.002.202	0		0	
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 26/2021/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ chi phí hỏa táng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022 - 2025 năm 2023					139.500.000	139.500.000		139.500.000	0		0	
-	Chi tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách					51.000.000	51.000.000		51.000.000	0		0	
-	Chi cho công tác đảm bảo an sinh xã hội					22.409.111	41.700.000		41.700.000	-19.290.889		-19.290.889	



ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ PHÚ THỊNH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 476/QĐ-UBND ngày 22/9/2025 của UBND xã Phú Thịnh)

Đơn vị thực hiện: Trung tâm phục vụ hành chính công xã Phú Thịnh

Mã QHNS: 1163837

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Chương	Loại	Khoản	Nguồn kinh phí	Dự toán 2025 còn được phép chi	Trong đó					Ghi chú	
							Tổng cộng	Dự toán đã giao tại Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 18/8/2025		Tổng cộng	Dự toán giao bổ sung, điều chỉnh (Tăng +; Giảm -)		
								Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm		Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm		Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm
TỔNG CỘNG						792.961.480	579.000.000	0	579.000.000	213.961.480	0	213.961.480	
*	<i>Cộng khoản mục</i>	833	340	341	12	735.004.360	524.000.000	0	524.000.000	211.004.360	0	211.004.360	
-	Biên chế, chi khác	833	340	341	12	488.359.688	443.000.000		443.000.000	45.359.688		45.359.688	
-	Cán bộ không chuyên trách, chi khác,...					115.644.672	81.000.000		81.000.000	34.644.672	34.644.672		
-	Chi hoạt động, chi mua phần mềm kế toán đơn vị, chi khác,...					131.000.000	0		0	131.000.000	131.000.000		
-	<i>Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP</i>	833	340	341	18	57.957.120	55.000.000		55.000.000	2.957.120		2.957.120	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ PHÚ THỊNH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 476/QĐ-UBND ngày 22/9/2025 của UBND xã Phú Thịnh)

Đơn vị thực hiện: Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Phú Thịnh

Mã QHNS: 1164829

Đơn vị tính: Đồng



TT	Nội dung	Chương	Loại	Khoản	Nguồn kinh phí	Dự toán 2025 còn được phép chi	Trong đó				Ghi chú		
							Tổng cộng	Dự toán đã giao tại Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 18/8/2025		Tổng cộng		Dự toán giao bổ sung, điều chỉnh (Tăng +; Giảm -)	
								Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm			Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm
TỔNG CỘNG						1.790.048.237	226.000.000	0	226.000.000	1.564.048.237	397.736.896	1.166.311.341	
-	<i>Biên chế, chi khác</i>	821	280	281	13	221.376.432	197.000.000		197.000.000	24.376.432		24.376.432	
*	<i>Cộng khoản mục</i>	821	280		12	1.523.771.885	0	0	0	1.523.771.885	397.736.896	1.126.034.989	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nội đồng phục vụ sản xuất xóm Quang Trung, xã Bản Ngoại			292		1.150.000.000	0			1.150.000.000	397.736.896	752.263.104	
-	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm xóm Cây Lai xã Phú Thịnh	821	280		12	191.000.000	0			191.000.000		191.000.000	
-	Sửa chữa nhỏ trạm bơm điện xóm Gò, xã Phú Thịnh			283		25.000.000	0			25.000.000		25.000.000	
-	Hợp đồng theo Nghị định 111, chi hoạt động, chi mua phần mềm kế toán đơn vị, chi khác,...	821	280	281	12	157.771.885	0		0	157.771.885		157.771.885	
-	<i>Quy thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP</i>	821	280	281	18	44.899.920	29.000.000		29.000.000	15.899.920		15.899.920	



ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ PHÚ THỊNH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 476/QĐ-UBND ngày 22/9/2025 của UBND xã Phú Thịnh)

Đơn vị thực hiện: Trung tâm học tập cộng đồng xã Phú Thịnh

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Chương	Loại	Khoản	Nguồn kinh phí	Dự toán 2025 còn được phép chi	Trong đó					Ghi chú	
							Tổng cộng	Dự toán đã giao tại Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 18/8/2025		Tổng cộng	Dự toán giao bổ sung, điều chỉnh (Tăng +; Giảm -)		
								Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm		Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm		Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm
TỔNG CỘNG						60.000.000	60.000.000	36.496.320	23.503.680	0	0	0	
-	Chi PC, hoạt động	822	070	083	12	60.000.000	60.000.000	36.496.320	23.503.680	0			



ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ PHÚ THỊNH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 476/QĐ-UBND ngày 22/9/2025 của UBND xã Phú Thịnh)

Đơn vị thực hiện: Công an xã Phú Thịnh

Mã QHNS: 9121323

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Chương	Loại	Khoản	Nguồn kinh phí	Dự toán 2025 còn được phép chi	Trong đó				Ghi chú		
							Tổng cộng	Dự toán đã giao tại Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 18/8/2025		Tổng cộng		Dự toán giao bổ sung, điều chỉnh (Tăng +; Giảm -)	
								Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm			Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm
TỔNG CỘNG						248.578.207	50.000.000	0	50.000.000	198.578.207	0	198.578.207	
-	Chi hỗ trợ hoạt động công tác an ninh, trật tự trên địa bàn xã, chi khác	860	040	041	12	248.578.207	50.000.000		50.000.000	198.578.207		198.578.207	



ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ PHÚ THỊNH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 476/QĐ-UBND ngày 22/9/2025 của UBND xã Phú Thịnh)

Đơn vị thực hiện: Phòng Kinh tế xã Phú Thịnh

Mã QHNS: 1147684

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Chương	Loại	Khoản	Nguồn kinh phí	Mã CTMT	Dự toán 2025 còn được phép chi	Trong đó				Ghi chú		
								Tổng cộng	Dự toán đã giao tại Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 18/8/2025		Tổng cộng		Dự toán giao bổ sung, điều chỉnh (Tăng +; Giảm -)	
									Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm			Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm
TỔNG CỘNG								643.000.000	0	0	0	643.000.000	0	643.000.000
I	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						643.000.000	0	0	0	643.000.000	0	643.000.000	
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	831	370	398	12	10472	332.000.000	0			332.000.000		332.000.000	
						20472	25.000.000	0			25.000.000		25.000.000	
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng; Tiểu dự án 1: Hỗ trợ sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp					10473	171.000.000	0			171.000.000		171.000.000	
						20473	13.000.000	0			13.000.000		13.000.000	
3	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin; Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo					10476	16.000.000	0			16.000.000		16.000.000	
						20476	1.000.000	0			1.000.000		1.000.000	
4	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện chương trình; Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình					10477	54.000.000	0			54.000.000		54.000.000	
						20477	4.000.000	0			4.000.000		4.000.000	
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện chương trình; Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá					10477	25.000.000	0			25.000.000		25.000.000	
						20477	2.000.000	0			2.000.000		2.000.000	



ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ PHÚ THỊNH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 476/QĐ-UBND ngày 22/9/2025 của UBND xã Phú Thịnh)

Đơn vị thực hiện: Phòng văn hóa - Xã hội xã Phú Thịnh

Mã QHNS: 1163839

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Chương	Loại	Khoản	Nguồn kinh phí	Mã CTMT	Dự toán 2025 còn được phép chi	Tổng cộng	Dự toán đã giao tại Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 18/8/2025		Tổng cộng	Dự toán giao bổ sung, điều chỉnh (Tăng +; Giảm -)		Ghi chú
									Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm		Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm	
TỔNG CỘNG														
							658.155.000			0	0		230.640.000	427.515.000
I	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM						230.640.000	0	0	0	0	230.640.000	230.640.000	0
1	Vốn sự nghiệp: Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thôn, sáng, xanh, sạch đẹp và an toàn, khu dân cư kiểu mẫu; Hỗ trợ trang thiết bị NVH xóm, chi tăng cường đảm bảo ANTT XDNTM; Chi sửa chữa thường xuyên các công trình; Tập huấn; Chuyển đổi số, mua sắm thùng rác, lắp đặt dụng cụ thể thao và các nội dung khác chi theo quy định tại thông tư số 55/2023/TT-BTC	832												
			160	161	12	10496	76.880.000	0			76.880.000		76.880.000	
			340	341	12	10497	153.760.000	0			153.760.000		153.760.000	
II	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						175.000.000	0	0	0	175.000.000	0	175.000.000	
1	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng; Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	832	370	398	12									
						10473	42.000.000	0			42.000.000		42.000.000	
						20473	3.000.000	0			3.000.000		3.000.000	
2	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững; Tiểu dự án 2: Hỗ trợ việc làm bền vững													
						10474	121.000.000	0			121.000.000		121.000.000	
						20474	9.000.000	0			9.000.000		9.000.000	
III	Vốn chương trình MTQG dân tộc thiểu số và miền núi						252.515.000	0	0	0	252.515.000	0	252.515.000	
1	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	832	370	398	12									
						10517	62.173.000	0			62.173.000		62.173.000	
						20517	6.218.000	0			6.218.000		6.218.000	
2	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)													
						10519	23.460.000	0			23.460.000		23.460.000	
						20519	2.350.000	0			2.350.000		2.350.000	



TT	Nội dung	Chương	Loại	Khoản	Nguồn kinh phí	Mã CTMT	Dự toán 2025 còn được phép chi					Ghi chú		
								Tổng cộng	Dự toán đã giao tại Quyết định số 358/QĐ UBND ngày 18/8/2025		Tổng cộng		Dự toán giao bổ sung, điều chỉnh (Tăng +; Giảm -)	
									Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm			Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm
3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình. (Nội dung: Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và chương trình mục tiêu quốc gia)	832	370	398	12	10521	143.919.000	0		143.919.000		143.919.000		
						20521	14.395.000	0		14.395.000		14.395.000		

